

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/6/2022.

*V/v Yêu cầu tuyên bố không công
nhận quan hệ là vợ chồng.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Triệu Khánh Long.

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 52/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 về việc: “*Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm XX; (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà YY, ấp K M, xã V H, thị xã V C, tỉnh Sóc Trăng;

2. Bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1968; (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà YY, ấp K M, xã V H, thị xã V C, tỉnh Sóc Trăng;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/02/2022, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:

Vào năm 1990 bà Trương Thị T và ông Lê Văn N sống chung với nhau như vợ chồng, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung với nhau bà T và ông N có 02 đứa con: Lê Ngọc T (X) sinh ngày AA/XX/YY và Lê Hoàng C (Y) sinh ngày RR/AA/CCC. Thời gian đầu sống hạnh phúc, nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn xảy ra ngày càng trầm trọng. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Trương Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa bà Trương Thị T với ông Lê Văn N là vợ chồng.

- Về con chung: Các con đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Trương Thị T và ông Lê Văn N trình bày tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Lê Văn N trình bày không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn N trình bày:

Ông Lê Văn N thống nhất với ý kiến trình bày của bà Trương Thị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến:

Về pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự chấp hành đúng pháp luật về tố tụng.

Về pháp luật nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa bà Trương Thị T và ông Lê Văn N là vợ chồng.

- Về con chung: Các con đã trưởng thành, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Trương Thị T và ông Lê Văn N trình bày tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Lê Văn N trình bày không có, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về pháp luật tố tụng:

Nguyên đơn bà Trương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: “*Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*” là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Tòa án thụ lý giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Thị T và ông Lê Văn N được xác lập vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm vào khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Thị T và ông Lê Văn N là không hợp pháp. Do đó, căn cứ vào các Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa bà Trương Thị T và ông Lê Văn N là vợ chồng.

[2] Về con chung: Các cháu Lê Ngọc T (X) sinh ngày AA/XX/YY và Lê Hoàng C (Y) sinh ngày RR/AA/CCC đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Bà Trương Thị T và ông Lê Văn N trình bày tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Lê Văn N trình bày không có và không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Xét thấy, ý kiến đề nghị của Vị Kiểm sát viên là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 và khoản 2 Điều 143; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ sống chung giữa bà Trương Thị T và ông Lê Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Các cháu Lê Ngọc T (X) sinh ngày AA/XX/YY và Lê Hoàng C (Y) sinh ngày RR/AA/CCC đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Trương Thị T và ông Lê Văn N trình bày tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Lê Văn N trình bày không có, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Trương Thị T phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số: 0002314 ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Bà Trương Thị T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014)”.

Nơi nhận:

- VKSND TXVC;
- THADS TXVC;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã VH;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Phương